

Số: 337/QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022
của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 10/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ-VKS ngày 04/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3;
- Phó VT phụ trách Viện tỉnh (BC);
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Thắng



Bếp số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 904

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ- VKS ngày 04/10/2022 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số đã điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cẩm Mỹ
1	2	4												
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí													
I	Số thu phí, lệ phí													
1	Lệ phí													
2	Phí													
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại													
I	Chi sự nghiệp.....													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
2	Chi quản lý hành chính													
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước													
I	Lệ phí													
2	Phí													
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	390,6	-127	-36,0	-198	-19,6	131,5	60,2	19,6	50,7	41,8	67,8	-10,9	19,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	390,6	-127	-36,0	-198	-19,6	131,5	60,2	19,6	50,7	41,8	67,8	-10,9	19,0
1	Chi quản lý hành chính	390,6	-127	-36	-198	-20	131,5	60,2	19,6	50,7	41,8	67,8	-10,9	19,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	390,6	-125,6	-36	-197,5	-19,6	131,5	60,2	19,6	50,7	41,8	67,8	-10,9	19
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ													
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ													
2.1	nghệ													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ													

Số TT	Nội dung	Tổng số đã điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cẩm Mỹ
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng													
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0,0	0,0											
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình													
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
5	Chi bảo đảm xã hội													
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
6	Chi hoạt động kinh tế													
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường													
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin													
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn													
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao													
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													